



## ẮC QUY KÍN KHÍ LOẠI TS12550 (12V - 55Ah)

# TS12550

12V - 55Ah

### Thông số kỹ thuật

Điện áp danh định (V) 12V

#### Dung lượng (25 °C)

|        |                   |         |
|--------|-------------------|---------|
| 20 giờ | (6.03 A - 10.8 V) | 60.3 Ah |
| 10 giờ | (5.55 A - 10.5 V) | 55.5 Ah |
| 5 giờ  | (10.0 A - 9.60 V) | 50.0 Ah |
| 3 giờ  | (15.7 A - 9.60 V) | 47.1 Ah |
| 1 giờ  | (38.8 A - 9.60 V) | 38.8 Ah |

Khối lượng 20.3 kg ± 2%

Nội trở (nạp no ở 25 °C) ≤ 6.0 mΩ

Dòng phóng lớn nhất 220 A (5 giây)

Độ tự phóng ở 25 °C 3 %/tháng

#### Phương pháp nạp

Nạp ổn áp ở 25 °C (77 °F)

| Thông số                        | Chu kỳ      | Phụ nạp thường xuyên |
|---------------------------------|-------------|----------------------|
| Điện áp nạp (VDC)               | 14.4 - 15.0 | 13.5 - 13.8          |
| Dòng nạp lớn nhất (ADC)         | 13.75       | 13.75                |
| Hệ số thay đổi nhiệt độ (mV/°C) | -5.5        | -3                   |

#### Nhiệt độ làm việc

|         |                                 |
|---------|---------------------------------|
| Phóng   | -20 °C (-4 °F) ÷ 50 °C (122 °F) |
| Nạp     | -20 °C (-4 °F) ÷ 50 °C (122 °F) |
| Lưu kho | -20 °C (-4 °F) ÷ 40 °C (104 °F) |

#### Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi 20 °C (68 °F)

|       |    |
|-------|----|
| 1 năm | 98 |
| 3 năm | 90 |
| 4 năm | 80 |

#### Chất liệu vỏ

ABS

(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

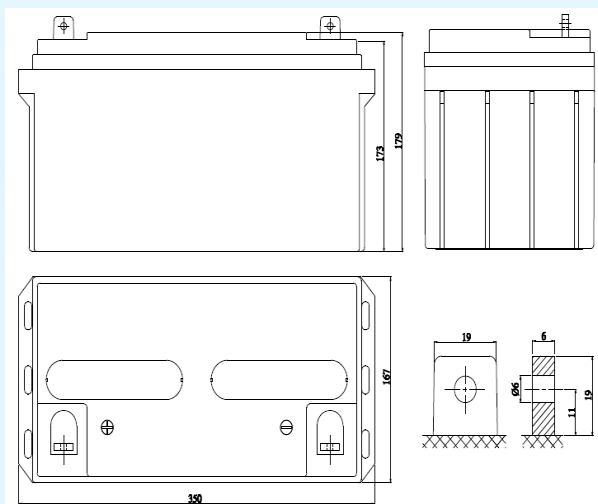
#### Terminal

M6 - 20

### Kích thước

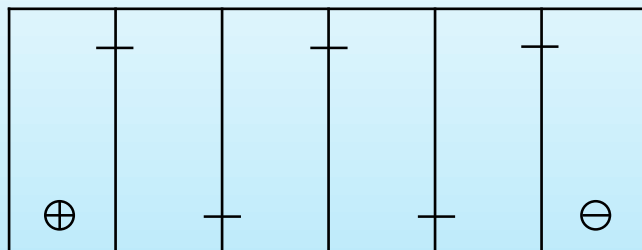
mm

Dài 350 Rộng 167 Cao 179 Cao tổng 189



### Bố trí điện cực

A



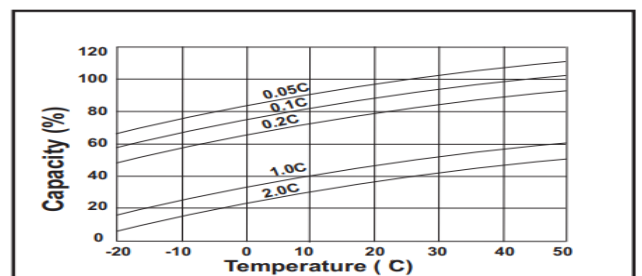
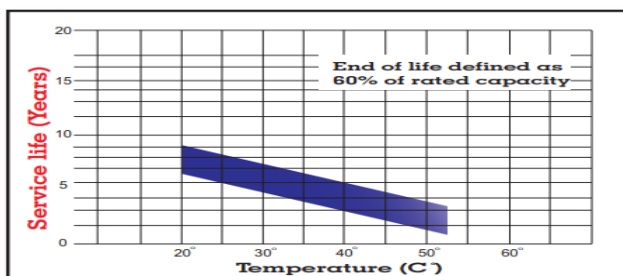
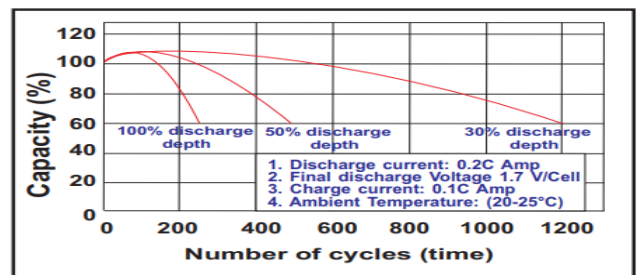
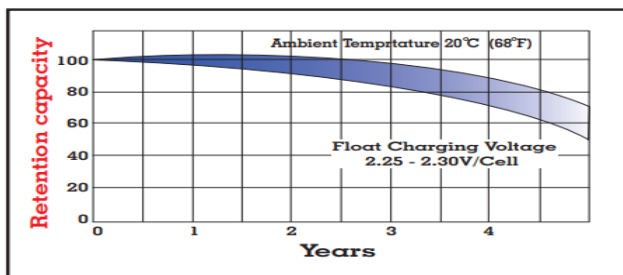
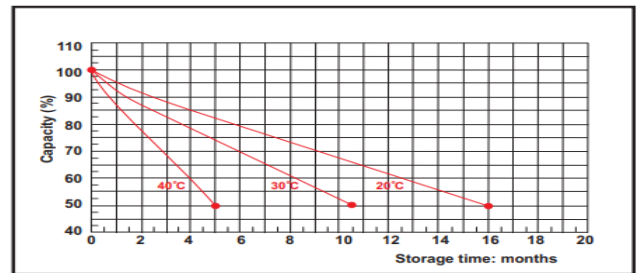
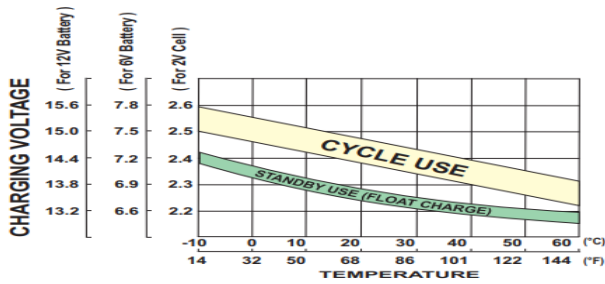
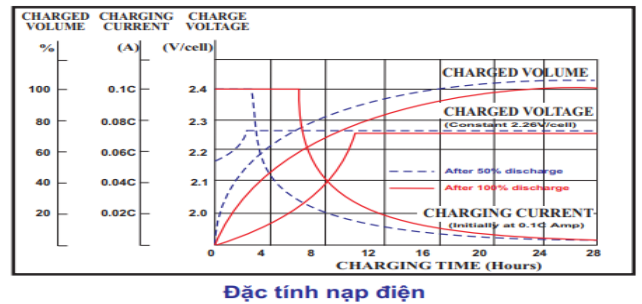
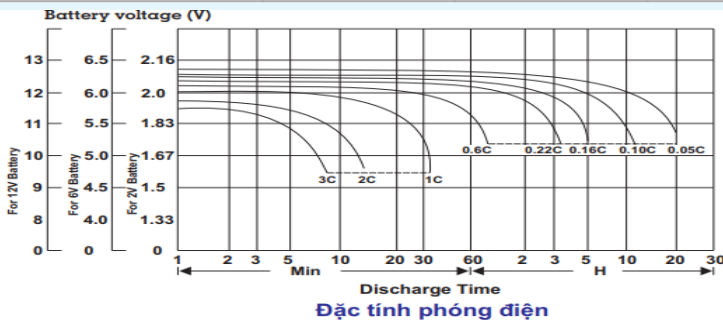
### Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 25°C)

| Điện áp ngắt (V) | 10 phút | 30 phút | 1 giờ | 3 giờ | 5 giờ | 10 giờ | 20 giờ |
|------------------|---------|---------|-------|-------|-------|--------|--------|
| 9.60             | 127.60  | 63.80   | 38.80 | 15.70 | 10.00 | 5.68   | 6.22   |
| 9.90             | 121.08  | 62.02   | 37.89 | 15.36 | 9.77  | 5.64   | 6.17   |
| 10.20            | 114.48  | 60.25   | 36.98 | 15.10 | 9.53  | 5.59   | 6.12   |
| 10.50            | 107.97  | 58.38   | 35.17 | 14.76 | 9.31  | 5.55   | 6.08   |
| 10.80            | 101.37  | 56.61   | 34.26 | 14.42 | 9.07  | 5.51   | 6.03   |



**Thông số phóng ở công suất không đổi (W ở 25°C)**

| Điện áp ngắt (V) | 10 phút | 30 phút | 1 giờ | 3 giờ | 5 giờ | 10 giờ |
|------------------|---------|---------|-------|-------|-------|--------|
| 9.60             | 227.6   | 109.2   | 69.2  | 38.1  | 28.6  | 19.1   |
| 9.90             | 217.5   | 102.4   | 67.9  | 37.5  | 28.1  | 18.8   |
| 10.20            | 205.6   | 101.5   | 66.3  | 36.6  | 26.6  | 18.6   |
| 10.50            | 193.8   | 99.0    | 65.0  | 35.9  | 26.0  | 18.4   |
| 10.80            | 183.6   | 97.7    | 64.1  | 35.3  | 25.2  | 18.2   |



**ẮC QUY TIA SÁNG**

"Nguồn năng lượng không giới hạn"

CTCP Ắc quy Tia Sáng - Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, TP Hải Phòng  
Tel: 0225.3857.080 Fax: 0225.3835.876 E-mail: [info@tiasangbattery.com](mailto:info@tiasangbattery.com)